

Phụ lục 4
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3, 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Báo cáo số: 36/BC-SKHĐT ngày 22/3/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
1. Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2022 (giá 2010)	%	7.5		5.64	7.75				
+ Nông - lâm - thủy sản	%	3.7		3.83	2.8				
+ Công nghiệp - xây dựng	%	9.2		6.40	8.58				
. Công nghiệp	%	9.4		6.10	8.6				
. Xây dựng	%	8.27		7.73	8.5				
+ Thương mại - dịch vụ	%	9.75		7.31	9.16				
. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			10.89	8.93				
2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	tỷ đồng	25,802		5,117	6,026	20,685	109	20	Số liệu cập nhật lại theo BC tháng 3 của CTK
3. Sản xuất nông nghiệp 15/3/2023									
a- Diện tích gieo trồng									
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông xuân	ha	12,250		12,340			101.74	100.73	
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Hè Thu	ha			3,386			185.84		
- Lúa Đông xuân	ha	191,500		190,171		1,329	100.48	99.31	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
'- Lúa Hè thu	ha			70,071			107.44		
b- Thu hoạch									
- Sản lượng lúa vụ Đông xuân	tấn	1,368,000		1,061,869		306,131	122.75	77.62	
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông xuân	ha			8,320			96.14		
c- Thủy sản									
- Tổng sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	682.8	13	109	169	574	106.48	15.96	
+ Sản lượng khai thác thủy sản	Nghìn tấn	19.0	1	3	4	16	102.67	15.79	
+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Nghìn tấn	663.8	12	106	148	558	106.59	15.97	
. Cá tra	nghìn tấn	531.0	2	80	131	451	108.72	15.07	
d- Số hội quán	HQ	139		134		5		96.40	
4. Sản xuất CN-TTCN									
Sản phẩm công nghiệp chủ yếu									
- Cát khai thác	1000 m3	9,500	733	1,293	2,423	8,207	52.07	13.61	
- Thủy sản chế biến (cá philê đông lạnh)	tấn	480,000	41,207	109,652	117,600	370,348	110.81	22.84	
- Gạo xay xát, lau bóng	1000 tấn	1,450	139	371	363	1,079	117.63	25.56	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	27,500	1,804	5,364	6,875	22,136	85.04	19.51	
- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	1,750	151	394	438	1,356	105.49	22.51	
- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	65,000	8,500	22,552	16,250	42,449	187.51	34.69	
- Sản phẩm may mặc	1000 cái	10,300	823	2,251	2,575	8,049	119.43	21.85	
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	1,750	163	420	1,125	1,330	155.30	24.00	
- Các bộ phận của giày dép bằng da	1000 đôi	4,500	220	561	438	3,939	58.89	12.46	
- Bia	1000 lít	18,000	1,579	3,660	4,500	14,340	79.76	20.33	
- Bê tông tươi	m3		11,150	32,678			93		
- Nước sản xuất	Nghìn m3		4,919	13,784			103.03		
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	126,590	10,695	32,061	31,015	94,529	116.16	25.33	
6. Kim ngạch XNK									
a- Kim ngạch xuất khẩu (không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất)	tr.USD	1,535	76.8	214.1	380.2	1,320.9	63.48	13.95	
Sản phẩm chủ yếu									
- Thủy sản đông lạnh	tr.USD	1,000	43.71	115.00	250.00	885.0	47.01	11.50	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
- Gạo	tr.USD	232	18.47	56.88	56.84	175.1	121.63	24.52	
- Bánh phồng tôm	tr.USD	22.0	1.00	2.75	5.50	19.2	55.75	12.51	
- Sản phẩm ngành may	tr.USD	180	6.25	21.48	45.00	158.5	53.89	11.93	
- Hàng hóa khác	tr.USD	336	34.63	105.33	84.00	230.7	116.16	31.35	
b- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Tỉnh	tr.USD	810	54.76	154.57	199.74	655.4	101.75	19.08	
Sản phẩm chủ yếu									
- Xăng dầu các loại	tr.USD	340	42.76	121.88	85.00	218.1	141.33	35.85	
- Nguyên, phụ liệu SX tân dược	tr.USD	28	4.55	11.81	7.00	16.2	209.58	42.19	
- Vải may mặc	tr.USD	110	4.81	13.23	26.40	96.8	104.05	12.03	
- Mặt hàng khác	tr.USD	332	2.64	7.65	81.34	324.4	16.17	2.30	
7. Du lịch									
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	3,800	500.00	950	1,100	2,850	103.79	25.00	
Trong đó, khách quốc tế	Nghìn lượt khách	50	150.00	500.00			510.20	1000.00	
- Tổng thu ngành du lịch	tỷ đồng	1,800	190.00	400	500	1,400	115.12	22.22	
8. Thu NSNN trên địa bàn (đến 15/3/2023)	tỷ đồng	7,590.0		1,750.0	2,195.1	5,840	143	23.06	
Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	13,191		4,024	3,051	9,167	147	30.51	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
9. Về phát triển Doanh nghiệp ước đến hết tháng 3/2023									
Doanh nghiệp thành lập mới	DN	650		160	165	490	68.67	24.62	
+ Tổng vốn DN thành lập mới đăng ký	tỷ đồng			939.60	990.00		48.86		
Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động	DN			173	27		112.34		
Doanh nghiệp giải thể (tự nguyện)	DN			28	32		133.33		
Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN			65	15		55.08		
10. Về đăng ký đầu tư tư nhân đến 20/3/2023									
- Số dự án	DA	31	0	2	9	29	66.67		
+ Trong đó: hình thức chấp nhận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận ĐKĐT	DA	26	0	1		25			
+ Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	DA	5	0	1		4			
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng			5,200			1,625		
Trong đó, số dự án FDI	DA			0					
Vốn đăng ký mới	tỷ đồng			0					
11. Đầu tư công ước đến cuối tháng 3/2023									
- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	5,979		1,231	663	4,748		20.59	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2023	Năm 2023		Mục tiêu phần đầu Quý II	Mục tiêu phần đầu còn lại đến cuối năm	% Ước 3 tháng so với		Ghi chú
			Tháng 3	3 tháng			Cùng kỳ	KH 2023	
A	B	1	2	3		4=1-3	5	6=3/1	
- Tỷ lệ giải ngân	%	100		20.59	11.09	100	111.58	20.59	
12. Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	115		103					
Trong đó:									
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao <i>(số lũy kế)</i>	xã	39		10		29		25.64	
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	2		0		2		0.00	
13. Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn NTM	Đơn vị	8		5		3		62.50	
14. Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	10		2		8		20.00	Số chỉ tiêu KH theo QĐ số 13 của UBND Tỉnh